

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 1 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi điều 3 Nghị định 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 1 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 1 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 1 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Quyết định 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “quy định về chứng nhận hợp quy, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy, công bố hợp quy”;

Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ Hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) được quy định tại Thông tư 50/2009/TT-BNNPTNT ngày

18 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; dịch vụ, quá trình và môi trường (sau đây viết tắt là sản phẩm hàng hoá) thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, dịch vụ, quá trình và môi trường;
2. Các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy.

Điều 3. Tính chất hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

Chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Điều 4. Dấu hợp quy

1. Dấu hợp quy (CR) có hình dạng, kích thước theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.
2. Dấu hợp quy được trình bày trực tiếp trên sản phẩm, hàng hoá hoặc trên bao bì hoặc nhãn gắn trên sản phẩm, hàng hoá ở vị trí dễ thấy, dễ đọc, đồng thời được in trong tài liệu kỹ thuật kèm theo.
3. Dấu hợp quy có thể được phóng to hoặc thu nhỏ nhưng phải đảm bảo đúng tỷ lệ và nhận biết được bằng mắt thường.
4. Dấu hợp quy phải được thể hiện cùng một màu, dễ nhận biết.

Điều 5. Phương thức đánh giá hợp quy

1. Việc đánh giá sự phù hợp được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:
 - a) Phương thức 1: thử nghiệm mẫu điển hình;
 - b) Phương thức 2: thử nghiệm mẫu điển hình kết hợp đánh giá quá trình sản xuất, giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường;
 - c) Phương thức 3: thử nghiệm mẫu điển hình kết hợp đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;
 - d) Phương thức 4: thử nghiệm mẫu điển hình, kết hợp đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;
 - đ) Phương thức 5: thử nghiệm mẫu điển hình kết hợp đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất;
 - e) Phương thức 6: đánh giá kết hợp giám sát hệ thống quản lý;
 - g) Phương thức 7: thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hoá;
 - h) Phương thức 8: thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hoá.
2. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng các phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này.

3. Phương thức đánh giá hợp quy áp dụng cho từng loại sản phẩm, hàng hoá cụ thể được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Điều 6. Đối tượng, căn cứ chứng nhận và công bố hợp quy

1. Đối tượng của hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy là sản phẩm, hàng hoá quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

2. Căn cứ để chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy được quy định cụ thể trong từng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Chương II CHỨNG NHẬN HỢP QUY

Điều 7. Tổ chức chứng nhận được chỉ định

Hoạt động chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định thực hiện, được quy định tại Điều 14 Chương IV Thông tư này. Các tổ chức chứng nhận được chỉ định gồm:

1. Các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập hoặc ngoài công lập, hoạt động dịch vụ khoa học - kỹ thuật được thành lập và đăng ký hoạt động theo Luật Khoa học và Công nghệ;

2. Doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp;

3. Chi nhánh của các tổ chức chứng nhận nước ngoài đăng ký hoạt động theo Luật Đầu tư.

Điều 8. Yêu cầu đối với tổ chức được chỉ định

Tổ chức chứng nhận phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Đã đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận tại Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp.

2. Có ít nhất 03 chuyên gia đánh giá thuộc biên chế chính thức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) của tổ chức, có trình độ tốt nghiệp Đại học trở lên và chuyên môn phù hợp với hoạt động về chứng nhận sản phẩm, hàng hoá tương ứng và có kinh nghiệm công tác từ 03 năm trở lên; được đào tạo về chứng nhận hệ thống quản lý.

3. Có đủ các tài liệu kỹ thuật, các tiêu chuẩn cần thiết và quy trình chứng nhận phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

Điều 9. Trình tự, thủ tục đăng ký và chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy

1. Tổ chức chứng nhận hợp quy có nhu cầu tham gia hoạt động chứng nhận hợp quy trong lĩnh vực cụ thể phải lập hồ sơ đăng ký, gửi về Cơ quan quản lý chuyên ngành được phân công tại Điều 14 của Thông tư này.

Hồ sơ đăng ký gồm:

a) Giấy đăng ký hoạt động chứng nhận hợp quy theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 của Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;

c) Danh sách chuyên gia đánh giá đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này, theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 của Thông tư này và kèm theo bản sao chứng chỉ đào tạo tương ứng;

d) Danh mục tài liệu kỹ thuật, các tiêu chuẩn cần thiết và quy trình chứng nhận phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 của Thông tư này;

đ) Các tài liệu chứng minh năng lực hoạt động chứng nhận:

- Đối với tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận là thành viên của Diễn đàn Công nhận quốc tế (IAF), Hiệp hội Công nhận Thái Bình Dương (PAC - The Pacific Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận cho hoạt động chứng nhận tại Việt Nam: Nộp bản sao chứng chỉ công nhận có chứng thực kèm theo phạm vi được công nhận;

- Đối với tổ chức chứng nhận chưa được công nhận: Nộp các tài liệu, quy trình, thủ tục đánh giá và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

đ) Mẫu Giấy chứng nhận hợp quy;

e) Kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy đã thực hiện trong lĩnh vực đăng ký (nếu có).

2. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành quy định tại Điều 14 của Thông tư này tiến hành xem xét hồ sơ, thực hiện đánh giá năng lực thực tế tại cơ sở và ra quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư này. Thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định không quá 03 năm.

Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, Cơ quan quản lý chuyên ngành phải thông báo lý do từ chối bằng văn bản cho tổ chức đăng ký.

Ba tháng trước khi quyết định chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy hết hiệu lực, nếu có nhu cầu, tổ chức chứng nhận hợp quy phải thực hiện thủ tục đăng ký lại theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

3. Khi có nhu cầu thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động chứng nhận hợp quy, tổ chức chứng nhận đã được chỉ định phải thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này. Giấy đề nghị thay đổi, bổ sung lĩnh vực hoạt động chứng nhận hợp quy theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 của Thông tư này.

Cơ quan quản lý chuyên ngành được quy định tại Điều 14 của Thông tư này tổ chức xem xét hồ sơ và ra quyết định về việc thay đổi, bổ sung lĩnh vực, đối tượng chứng nhận hợp quy theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 của Thông tư này.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận hợp quy

1. Quyền của tổ chức chứng nhận hợp quy:

a) Tiến hành thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở hợp đồng ký kết với tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá, chứng nhận hợp quy trong lĩnh vực đã đăng ký hoạt động hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định;

b) Được thanh toán chi phí theo thoả thuận với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá có nhu cầu chứng nhận hợp quy hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Cung cấp kết quả thử nghiệm cho đối tượng được đánh giá hợp quy tương ứng, cấp giấy chứng nhận hợp quy có hiệu lực không quá 3 năm cho sản phẩm, hàng hoá được chứng nhận phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

d) Giao quyền sử dụng và hướng dẫn cách sử dụng dấu hợp quy cho tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hoá đã được chứng nhận hợp quy;

đ) Cấp mới, cấp lại, mở rộng chứng nhận hợp quy;

e) Thu hợp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận hợp quy, quyền sử dụng dấu hợp quy đã cấp, khi tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hoá tương ứng đã được chứng nhận hợp quy vi phạm các quy định về chứng nhận hợp quy;

g) Từ chối cung cấp thông tin liên quan đến kết quả thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá cho bên thứ ba, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

h) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận hợp quy:

a) Đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này;

b) Thực hiện hoạt động chứng nhận hợp quy trong lĩnh vực đã được chỉ định theo trình tự, thủ tục quy định. Không được từ chối cung cấp dịch vụ khi không có lý do chính đáng;

c) Bảo đảm trình tự, thủ tục đánh giá hợp quy theo quy định của pháp luật về quy chuẩn kỹ thuật;

d) Trên cơ sở phương thức đánh giá hợp quy được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, xây dựng trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy cho từng đối tượng cụ thể và thông báo cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Bảo mật các thông tin, số liệu, kết quả đánh giá hợp quy của tổ chức được đánh giá, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

e) Bảo đảm công khai, minh bạch, độc lập, khách quan, chính xác và không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hoá và tổ chức, cá nhân trong hoạt động chứng nhận hợp quy;

g) Giám sát đối tượng đã được chứng nhận hợp quy nhằm bảo đảm duy trì sự phù hợp của đối tượng với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

h) Báo cáo kịp thời cho cơ quan quản lý có thẩm quyền và thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc cấp mới, cấp lại, mở rộng, thu hợp phạm vi hoặc tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận hợp quy và quyền sử dụng dấu hợp quy;

i) Chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động chứng nhận hợp quy;

k) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả và hoạt động chứng nhận hợp quy của mình;

l) Trả tiền phạt cho tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa được đánh giá trong trường hợp cung cấp sai kết quả chứng nhận hợp quy. Mức phạt do các bên thỏa thuận, nhưng không vượt quá 10 lần chi phí đánh giá, trường hợp các bên không thỏa thuận được thì mức phạt do trọng tài hoặc tòa án quyết định, nhưng không vượt quá 10 lần chi phí đánh giá.

m) Bồi thường thiệt hại phát sinh cho tổ chức, cá nhân yêu cầu chứng nhận hợp quy do cung cấp kết quả sai, theo quy định của pháp luật về dân sự. Tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp quy có nghĩa vụ chứng minh kết quả sai và lỗi của tổ chức chứng nhận hợp quy;

n) Thông báo cho Cơ quan quản lý chuyên ngành đã chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy mọi thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động chứng nhận hợp quy đã đăng ký trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

o) Định kỳ 6 tháng, hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy theo mẫu quy định tại Phụ lục 9 của Thông tư này cho Cơ quan quản lý chuyên ngành đã chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy;

Chương III CÔNG BỐ HỢP QUY

Điều 11. Trình tự, thủ tục công bố hợp quy

Việc công bố hợp quy được thực hiện như sau:

1. Bước 1: Đánh giá sự phù hợp của đối tượng công bố với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

a) Việc đánh giá hợp quy có thể do tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp quy thực hiện;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân tự đánh giá hợp quy, tổ chức, cá nhân công bố hợp quy phải thực hiện việc thử nghiệm tại phòng thử nghiệm được công nhận hoặc do cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật chỉ định;

c) Kết quả đánh giá hợp quy là căn cứ để tổ chức, cá nhân công bố hợp quy.

2. Bước 2: Đăng ký bản công bố hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký sản xuất, kinh doanh.

Điều 12. Đăng ký công bố hợp quy

1. Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy lập và gửi hồ sơ công bố hợp quy đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh để đăng ký.

Hồ sơ công bố hợp quy bao gồm:

a) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy :

Bản công bố hợp quy theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư này;

Bản sao chứng chỉ chứng nhận sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp;

Bản mô tả chung về sản phẩm, hàng hoá (đặc điểm, tính năng, công dụng...).

b) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh:

Bản công bố hợp quy theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 của Thông tư này;

Bản mô tả chung về sản phẩm, hàng hoá (đặc điểm, tính năng, công dụng...);

Kết quả thử nghiệm, hiệu chuẩn (nếu có) tại phòng thử nghiệm được công nhận;

Quy trình sản xuất và kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng và áp dụng theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 của Thông tư này hoặc bản sao chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001 trong trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy có hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001;

Kế hoạch giám sát định kỳ;

Báo cáo đánh giá hợp quy gồm những nội dung:

- Đối tượng được chứng nhận hợp quy;
- (Số hiệu, tên) tài liệu kỹ thuật sử dụng làm căn cứ để chứng nhận hợp quy;
- Tên và địa chỉ của tổ chức thực hiện đánh giá hợp quy;
- Phương thức đánh giá hợp quy được sử dụng;
- Mô tả quá trình đánh giá hợp quy (lấy mẫu, đánh giá, thời gian đánh giá,...) và các lý giải cần thiết (ví dụ: lý do lựa chọn phương pháp/phương thức lấy mẫu/đánh giá);
- Kết quả đánh giá (bao gồm cả độ lệch và mức chấp nhận);
- Thông tin bổ sung khác.

Các tài liệu có liên quan.

2. Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ công bố hợp quy:

Nếu hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về việc tiếp nhận bản công bố theo mẫu quy định tại Phụ lục 12 của Thông tư này;

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố về những điểm, nội dung chưa phù hợp để hoàn thiện và thực hiện việc đăng ký lại.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy

1. Chịu trách nhiệm về sự phù hợp của các sản phẩm, hàng hoá đã công bố hợp quy; duy trì việc kiểm soát chất lượng, thử nghiệm và giám sát định kỳ tại doanh nghiệp.

2. Sử dụng dấu hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá đã được công bố hợp quy theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

3. Khi phát hiện sự không phù hợp của sản phẩm, hàng hoá đã công bố hợp quy với quy chuẩn kỹ thuật trong quá trình sản xuất, lưu thông, vận hành, sử dụng phải:

- a) Kịp thời thông báo với các cơ quan quản lý về sự không phù hợp;
- b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp. Khi cần thiết, tạm ngừng việc xuất xưởng và tiến hành thu hồi các sản phẩm, hàng hoá không phù hợp đang lưu thông trên thị trường;
- c) Thông báo cho các cơ quan quản lý về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa các sản phẩm, hàng hoá vào sử dụng, lưu thông, khai thác, kinh doanh.

4. Lưu giữ hồ sơ công bố hợp quy làm cơ sở cho việc kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước.

5. Thực hiện việc công bố lại khi có bất kỳ sự thay đổi nào về nội dung của bản công bố hợp quy đã đăng ký.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý

1. Tổng cục, Cục

a) Các Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

Tổng hợp danh mục các lĩnh vực, đối tượng thuộc diện phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng thuộc trách nhiệm quản lý và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên trang tin điện tử (website) của cơ quan.

Tiếp nhận hồ sơ đăng ký, đánh giá, chỉ định các tổ chức chứng nhận đối với lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; lập và thông báo công khai trên trang tin điện tử (website) của các Tổng cục, Cục và các phương tiện thông tin thích hợp danh sách tổ chức chứng nhận được chỉ định để các tổ chức, cá nhân lựa chọn.

Tổng hợp danh mục các sản phẩm, hàng hoá đã công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy đối với các đối tượng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và thông báo trên trang tin điện tử (website) của Tổng cục, Cục;

Chỉ đạo, quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy các lĩnh vực được phân công; hàng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.

b) Phân công lĩnh vực, đối tượng quản lý chứng nhận hợp quy của các Tổng cục, Cục thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Tổng cục Thủy sản: Nuôi trồng thủy sản; giống thủy sản; thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn, chất phụ gia, chế phẩm sinh học, chất lượng nước dùng trong nuôi trồng thủy sản; môi trường nuôi trồng thủy sản, vùng sản xuất giống, cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn, chế phẩm sinh học dùng cho nuôi trồng thủy sản, tàu cá,

cảng cá, khu neo đậu trú bão, cơ sở sửa chữa tàu cá; bảo tồn, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Tổng cục Lâm nghiệp: Giống cây trồng lâm nghiệp, quá trình, dịch vụ và môi trường lâm nghiệp.

Tổng cục Thủy lợi Cục Thủy lợi: Khai thác, sử dụng và bảo vệ công trình thủy lợi, cấp thoát nước, đê điều, phòng chống lụt bão.

Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: Điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh và chất lượng sản phẩm đối với các cơ sở sản xuất, thu hoạch thủy sản, cảng cá, chợ cá, cơ sở thu mua, vận chuyển, bảo quản, sơ chế, chế biến, bán buôn thực phẩm nông lâm thủy sản; sản phẩm nông lâm thủy sản xuất, nhập khẩu; chất lượng sản phẩm nông lâm sản, thủy sản thực phẩm và phi thực phẩm.

Cục Chế biến, Thương mại Nông lâm sản và Nghề muối: Muối và sản phẩm muối; máy và thiết bị sản xuất trong ngành nông nghiệp.

Cục Trồng trọt: Giống cây trồng, phân bón, nguyên liệu sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học phục vụ trồng trọt, môi trường trong trồng trọt và đảm bảo chất lượng sản phẩm và vệ sinh an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực trồng trọt;

Cục Bảo vệ thực vật: Kiểm dịch thực vật, thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật; sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật, thuốc bảo quản nông lâm sản.

Cục Chăn nuôi: Giống vật nuôi nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, chất bảo quản sử dụng trong thức ăn chăn nuôi, các chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi; sản xuất chăn nuôi, môi trường trong sản xuất chăn nuôi, đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực chăn nuôi.

Cục Thú y: Dịch bệnh động vật, thuốc và nguyên liệu thuốc thú y, điều kiện vệ sinh thú y.

Cục Quản lý Xây dựng công trình: Công trình thủy lợi

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các Tổng cục, Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc đôn đốc, hướng dẫn thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này.

b) Tiếp nhận hồ sơ đăng ký, ra thông báo tiếp nhận công bố hợp quy, lập sổ theo dõi và quản lý hồ sơ công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này;

c) Hàng quý, đột xuất khi có yêu cầu, tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hoạt động công bố hợp quy.

3. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất quản lý và hướng dẫn hoạt động chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm

1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định tại Nghị định 54/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2009 của

Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định hiện hành khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 16. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cá nhân, tổ chức phản ánh Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Văn phòng, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các Tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các Tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện, Trường Đại học thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, KHCN.

KT. BỘ TRƯỞNG

CHỦ TRƯỞNG



Bùi Bá Bổng

Phụ lục 1

HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA DẤU HỢP QUY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT
ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA DẤU HỢP QUY

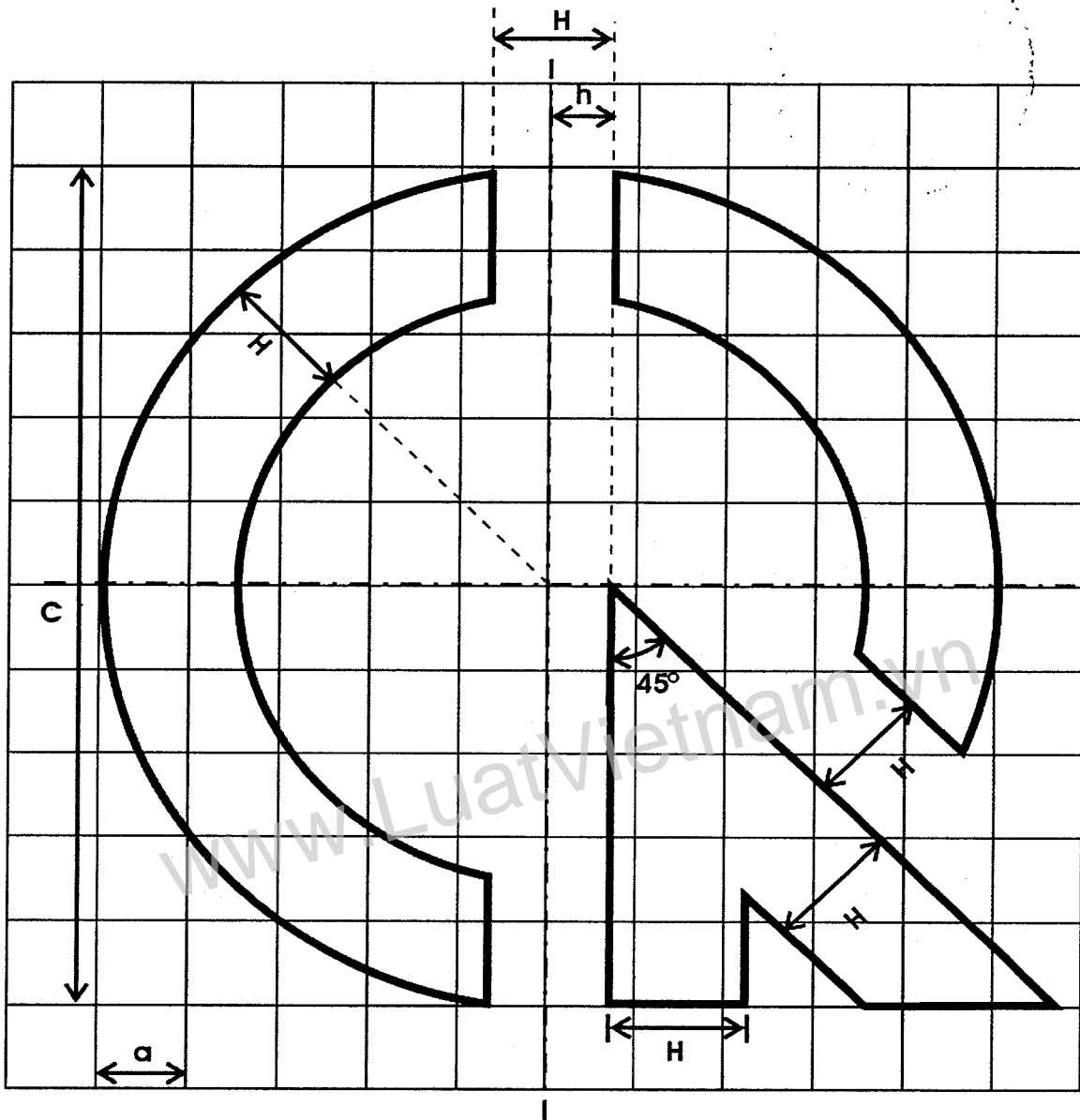
1. Dấu hợp quy có hình dạng được mô tả tại Hình 1.



Hình 1. Hình dạng của dấu hợp quy

10

2. Kích thước cơ bản để thiết kế dấu hợp quy quy định tại Hình 2.



Hình 2. Kích thước cơ bản của dấu hợp quy

Chú thích:

$$\begin{aligned} H &= 1,5 a \\ h &= 0,5 H \\ C &= 7,5 H \end{aligned}$$

Phụ lục 2

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 83 /2009/TT-BNNPTNT
ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

NỘI DUNG, TRÌNH TỰ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

I. Phương thức 1: thử nghiệm mẫu điển hình

Phương thức 1 thử nghiệm mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hoá để kết luận về sự phù hợp. Kết luận về sự phù hợp có giá trị đối với kiểu, loại sản phẩm, hàng hoá đã được lấy mẫu thử nghiệm.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 1 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành lấy mẫu điển hình cho kiểu, loại sản phẩm, hàng hoá. Mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hoá là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm, hàng hoá được sản xuất theo cùng một thiết kế, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu.

Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Mẫu sản phẩm, hàng hoá được thử nghiệm tại phòng thử nghiệm đủ năng lực, có thể bao gồm cả phòng thử nghiệm của nhà sản xuất. Ưu tiên sử dụng phòng thử nghiệm được chỉ định và được công nhận.

Các đặc tính của sản phẩm, hàng hoá cần thử nghiệm và phương pháp thử nghiệm được quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

1.3. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Xem xét các đặc tính của sản phẩm, hàng hoá qua kết quả thử nghiệm mẫu so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.4. Kết luận về sự phù hợp

Kết luận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Sản phẩm, hàng hoá được xem là phù hợp nếu tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm phù hợp với mức quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Nguyên tắc sử dụng phương thức 1

Phương thức 1 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện sau:

a) Thiết kế của sản phẩm, hàng hoá cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hoá theo từng kiểu, loại đặc trưng;

b) Không tiến hành xem xét được các yêu cầu đảm bảo duy trì ổn định chất lượng.

II. Phương thức 2: thử nghiệm mẫu điển hình kết hợp đánh giá quá trình sản xuất, giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường

Phương thức 2 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất để kết luận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá. Việc đánh giá giám sát sau đó được thực hiện thông qua thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hoá lấy trên thị trường.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 2 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất:

Việc đánh giá quá trình sản xuất phải xem xét đầy đủ tới các điều kiện kiểm soát của

nhà sản xuất liên quan đến việc tạo thành sản phẩm nhằm đảm bảo duy trì ổn định chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Các điều kiện kiểm soát bao gồm:

- a) Kiểm soát hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm (tài liệu thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm);
- b) Kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất từ đầu vào, qua các giai đoạn trung gian cho đến khi hình thành sản phẩm bao gồm cả quá trình bao gói, xếp dỡ, lưu kho và vận chuyển sản phẩm;
- c) Kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm;
- d) Kiểm soát trang thiết bị công nghệ và trang thiết bị đo lường, kiểm tra, thử nghiệm;
- đ) Kiểm soát trình độ tay nghề công nhân và cán bộ kỹ thuật;
- e) Các nội dung kỹ thuật cần thiết khác.

Trường hợp nhà sản xuất đã có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng đối với lĩnh vực sản xuất sản phẩm, hàng hoá được đánh giá, không cần phải đánh giá quá trình sản xuất.

1.4. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Xem xét các đặc tính của sản phẩm, hàng hoá qua kết quả thử nghiệm mẫu so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Xem xét sự phù hợp của quá trình sản xuất so với yêu cầu quy định tại mục 1.3 của phương thức này.

1.5. Kết luận về sự phù hợp

Kết luận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá so với yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Sản phẩm, hàng hoá được xem là phù hợp nếu đảm bảo đủ 2 điều kiện sau:

- a) Tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm phù hợp với mức quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;
- b) Kết quả đánh giá quá trình sản xuất phù hợp với yêu cầu.

Kết luận về sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá có giá trị hiệu lực tối đa 3 năm với điều kiện sản phẩm, hàng hoá được đánh giá giám sát.

1.6. Giám sát:

Trong thời gian hiệu lực của kết luận về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hoá phải được đánh giá, giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy trên thị trường. Tần suất đánh giá, giám sát phải đảm bảo không được quá 12 tháng/1 lần.

Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hoá được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay huỷ bỏ kết luận về sự phù hợp.

2. Nguyên tắc sử dụng phương thức 2:

Phương thức 2 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện sau:

- a) Sản phẩm, hàng hoá thuộc diện có nguy cơ rủi ro về an toàn, sức khoẻ, môi trường ở mức thấp;
- b) Thiết kế của sản phẩm, hàng hoá cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hoá theo từng kiểu, loại đặc trưng;

c) Cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng hoá trong quá trình sản xuất;

d) Chất lượng của sản phẩm, hàng hoá có khả năng bị biến đổi trong quá trình phân phối lưu thông trên thị trường;

đ) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá có các biện pháp hữu hiệu để thu hồi sản phẩm, hàng hoá từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hoá không phù hợp trong quá trình giám sát.

III. Phương thức 3: thử nghiệm mẫu điển hình kết hợp đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất

Phương thức 3 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất để kết luận về sự phù hợp. Việc đánh giá giám sát được thực hiện thông qua thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hoá lấy từ nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động cơ bản trong Phương thức 3 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất:

Tiến hành như quy định tại mục 1.3 của Phương thức 2.

1.4. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Tiến hành như quy định tại mục 1.4 của Phương thức 2.

1.5. Kết luận về sự phù hợp:

Tiến hành như quy định tại mục 1.5 của Phương thức 2.

1.6. Giám sát:

Trong thời gian hiệu lực của kết luận về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hoá phải được đánh giá, giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất. Tần suất đánh giá, giám sát phải đảm bảo không được quá 12 tháng/1 lần.

Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hoá được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

Việc đánh giá quá trình sản xuất được thực hiện như quy định tại mục 1.3 của Phương thức 2.

Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay huỷ bỏ kết luận về sự phù hợp.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 3:

Phương thức 3 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện sau:

a) Sản phẩm, hàng hoá thuộc diện có nguy cơ gây mất an toàn, sức khoẻ, môi trường cao hơn so với sản phẩm, hàng hoá được đánh giá theo phương thức 2;

b) Thiết kế của sản phẩm, hàng hoá cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hoá theo từng kiểu, loại đặc trưng;

c) Cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng

hoá trong quá trình sản xuất;

d) Chất lượng của sản phẩm, hàng hoá về bản chất ít hoặc không bị biến đổi trong quá trình phân phối lưu thông trên thị trường;

đ) Không có biện pháp hữu hiệu để thu hồi sản phẩm, hàng hoá từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hoá không phù hợp trong quá trình giám sát.

IV. Phương thức 4: thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất

Phương thức 4 căn cứ kết quả thử nghiệm điển hình và đánh giá quá trình sản xuất để kết luận về sự phù hợp. Việc đánh giá giám sát sau đó được thực hiện thông qua thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hoá lấy từ nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động cơ bản trong Phương thức 4 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất:

Tiến hành như quy định tại 1.3 của Phương thức 2.

1.4. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Tiến hành như quy định tại mục 1.4 của Phương thức 2.

1.5. Kết luận về sự phù hợp

Tiến hành như quy định tại mục 1.5 của Phương thức 2.

1.6. Giám sát:

Trong thời gian hiệu lực của thông báo về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hoá phải được đánh giá, giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất và trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất. Tần suất đánh giá giám sát phải đảm bảo không quá 12 tháng/1 lần.

Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hoá được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

Việc đánh giá quá trình sản xuất được thực hiện như quy định tại mục 1.3 của Phương thức 2.

Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay huỷ bỏ kết luận về sự phù hợp.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 4:

Phương thức 4 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện sau:

a) Sản phẩm, hàng hoá thuộc diện có nguy cơ gây mất an toàn, sức khoẻ, môi trường cao hơn so với sản phẩm, hàng hoá được đánh giá sự phù hợp theo phương thức 3;

b) Thiết kế của sản phẩm, hàng hoá cho phép xác định rõ sản phẩm, hàng hoá theo từng kiểu, loại đặc trưng;

c) Cần quan tâm tới việc duy trì ổn định các đặc tính chất lượng của sản phẩm, hàng

hoá trong quá trình sản xuất;

d) Chất lượng của sản phẩm, hàng hoá có khả năng mất ổn định trong quá trình sản xuất và bị biến đổi trong quá trình phân phối lưu thông trên thị trường;

đ) Có biện pháp cho phép thu hồi sản phẩm, hàng hoá từ thị trường khi phát hiện sản phẩm, hàng hoá không phù hợp trong quá trình giám sát.

V. Phương thức 5: thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất

Phương thức 5 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất để kết luận về sự phù hợp. Việc đánh giá giám sát được thực hiện thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc mẫu lấy trên thị trường kết hợp đánh giá quá trình sản xuất.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động cơ bản trong Phương thức 5 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Tiến hành như quy định tại mục 1.1 của Phương thức 1.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất:

Tiến hành như quy định tại mục 1.3 của Phương thức 2.

1.4. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Tiến hành như quy định tại mục 1.4 của Phương thức 2.

1.5. Kết luận về sự phù hợp:

Tiến hành như quy định tại mục 1.5 của Phương thức 2.

1.6. Giám sát:

Trong thời gian hiệu lực của kết luận về sự phù hợp, sản phẩm, hàng hoá phải được đánh giá, giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc lấy trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất. Tần suất đánh giá giám sát phải đảm bảo không quá 12 tháng/1 lần.

Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hoá được thực hiện như quy định tại mục 1.1, 1.2 và 1.3 của Phương thức 1.

Việc đánh giá quá trình sản xuất được thực hiện như quy định tại mục 1.3 của Phương thức 2.

Kết quả đánh giá giám sát sẽ được sử dụng làm căn cứ để quyết định việc duy trì, đình chỉ hay huỷ bỏ thông báo sự phù hợp.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 5:

Phương thức 5 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện:

a) Cần sử dụng một phương thức có độ tin cậy cao như phương thức 4, nhưng cho phép linh hoạt trong việc sử dụng các biện pháp giám sát để giảm được chi phí;

b) Cần sử dụng một phương thức được áp dụng phổ biến nhằm hướng tới việc thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp.

VI. Phương thức 6: đánh giá và giám sát hệ thống quản lý

Phương thức 6 căn cứ vào việc đánh giá hệ thống quản lý để kết luận về sự phù hợp của hệ thống quản lý với quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 6 bao gồm:

1.1. Đánh giá sự phù hợp của hệ thống quản lý:

- Hệ thống quản lý được đánh giá theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Báo cáo kết quả đánh giá đối chiếu với các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.2. Kết luận về sự phù hợp:

Căn cứ báo cáo kết quả đánh giá, kết luận về sự phù hợp của hệ thống quản lý với các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Kết luận về sự phù hợp của hệ thống quản lý có giá trị hiệu lực tối đa 3 năm với điều kiện hệ thống quản lý được đánh giá giám sát.

1.3. Giám sát hệ thống quản lý.

- Giám sát thông qua việc đánh giá hệ thống quản lý với tần suất đánh giá giám sát phải đảm bảo không quá 12 tháng/1 lần.

- Kết quả giám sát là căn cứ để quyết định tiếp tục duy trì, đình chỉ, hủy bỏ sự phù hợp của hệ thống quản lý.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 6:

Phương thức 6 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của các quá trình, dịch vụ, môi trường có hệ thống quản lý theo các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

VII. Phương thức 7: thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hoá

Phương thức 7 căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm, hàng hoá được lấy theo phương pháp xác suất thống kê cho lô sản phẩm, hàng hoá để ra kết luận về sự phù hợp của lô. Kết luận về sự phù hợp chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hoá cụ thể và không cần thực hiện các biện pháp giám sát tiếp theo.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 7 bao gồm:

1.1. Lấy mẫu:

Mẫu thử nghiệm là mẫu được lấy theo phương pháp xác suất thống kê, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng.

Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu.

1.2. Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm:

Tiến hành như quy định tại mục 1.2 của Phương thức 1.

1.3. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Xem xét các đặc tính của sản phẩm, hàng hoá qua kết quả thử nghiệm mẫu với quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.4. Kết luận về sự phù hợp:

Lô sản phẩm, hàng hoá được xem là phù hợp với quy định nếu số lượng mẫu thử nghiệm có kết quả phù hợp nằm trong giới hạn cho phép.

Lô sản phẩm, hàng hoá được xem là không phù hợp với quy định nếu số lượng mẫu

thử nghiệm có kết quả không phù hợp vượt quá giới hạn cho phép.

2. Nguyên tắc sử dụng Phương thức 7:

Phương thức 7 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá với các điều kiện:

- a) Sản phẩm, hàng hoá được phân định theo lô đồng nhất;
- b) Không tiến hành xem xét được các yêu cầu đảm bảo duy trì ổn định chất lượng.

VIII. Phương thức 8: Thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hoá

Phương thức 8 căn cứ kết quả thử nghiệm hoặc kiểm định toàn bộ sản phẩm, hàng hoá để kết luận về sự phù hợp trước khi đưa ra lưu thông, sử dụng. Kết luận về sự phù hợp chỉ có giá trị cho từng sản phẩm, hàng hoá đơn chiếc và không cần thực hiện các biện pháp giám sát tiếp theo.

1. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 8 bao gồm:

1.1. Xác định sản phẩm, hàng hoá cần được thử nghiệm hoặc kiểm định;

1.2. Đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá:

- a) Việc thử nghiệm hoặc kiểm định sản phẩm, hàng hoá do phòng thử nghiệm, phòng kiểm định có năng lực tiến hành tại nơi sản xuất, nơi lắp đặt, nơi sử dụng hoặc tại phòng thử nghiệm, phòng kiểm định.

Ưu tiên sử dụng phòng thử nghiệm, phòng kiểm định được công nhận.

- b) Các đặc tính của sản phẩm, hàng hoá cần thử nghiệm, kiểm định và phương pháp thử nghiệm, kiểm định được quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

1.3. Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp:

Xem xét các đặc tính của sản phẩm, hàng hoá qua kết quả thử nghiệm hoặc kết quả kiểm định so với yêu cầu.

1.4. Kết luận về sự phù hợp:

Sản phẩm, hàng hoá được xem là phù hợp nếu tất cả các chỉ tiêu của sản phẩm, hàng hoá được thử nghiệm hoặc kiểm định phù hợp với mức quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

2. Nguyên tắc sử dụng của Phương thức 8:

Phương thức 8 được sử dụng để đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hoá có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trước khi đưa vào lưu thông, sử dụng./.

1/1

Phụ lục 3
MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 83 /2009/TT-BNNPTNT
ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200.....

GIẤY ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY

Kính gửi:(Tổng cục/Cục).....

1. Tên tổ chức:.....
2. Địa chỉ liên lạc:
- Điện thoại:..... Fax: E-mail:
3. Quyết định thành lập/ (nếu có), Giấy đăng ký kinh doanh số.....Cơ quan cấp: cấp ngày tại
4. Hồ sơ kèm theo:
-
-
5. Sau khi nghiên cứu các điều kiện hoạt động chứng nhận hợp quy quy định tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số/2009/TT-BNNPTNT ngàytháng năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện để hoạt động chứng nhận hợp quy trong các lĩnh vực, đối tượng sau đây:
- (sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường)

Đề nghị (tên cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền) xem xét để chỉ định (tên tổ chức) được hoạt động chứng nhận hợp quy đối với các lĩnh vực, đối tượng tương ứng.
Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định về hoạt động chứng nhận hợp quy./.

Đại diện Tổ chức....
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu) *th*

Phụ lục 4
MẪU DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ
CỦA TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 83 /2009/TT-BNNPTNT
ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC :

DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ
CỦA TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH

STT	Họ và tên	Chứng chỉ đào tạo chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo hệ thống quản lý	Đánh giá năng lực của chuyên gia	Trình độ chuyên gia (đánh giá trưởng/đánh giá/kỹ thuật..)	Kinh nghiệm đánh giá	Viên chức/loại hợp đồng lao động đã ký	Ghi chú
1								
2								
3								
4								
....								

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức.... 16
 (Họ tên, chữ ký, Đãng dấu)

Phụ lục 5
MẪU DANH MỤC TÀI LIỆU PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT
ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)


TÊN TỔ CHỨC:.....

DANH MỤC TÀI LIỆU PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN

STT	Tên tài liệu	Mã số	Hiệu lực từ	Cơ quan ban hành	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
.....					
.....					

....., ngàytháng.....năm

Đại diện Tổ chức

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu) 

Phụ lục 6
MẪU QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 83 /2009/TT-BNNPTNT
ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Tên Tổng cục/ Cục.....)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
...(Số Quyết định).....

....., ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức chứng nhận sự phù hợp

(TỔNG CỤC TRƯỞNG/CỤC TRƯỞNG...)

.....

Căn cứ Quyết định số..... ngày .../.../.... của quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của..... *(tên Tổng cục/Cục)*;

Căn cứ Thông tư số /2009/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của.....*(tên đơn vị thuộc Tổng cục, Cục được giao nhiệm vụ thẩm xét hồ sơ đăng ký chỉ định)*,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Chỉ định*(tên tổ chức chứng nhận)* thuộc.....*(tên đơn vị chủ quản, nếu có)*, địa chỉ..... thực hiện việc chứng nhận hợp quy*(tên lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được chỉ định)* phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia..... *(tên quy chuẩn kỹ thuật, số hiệu)*.

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là 3 năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức.... *(tên tổ chức chứng nhận)* có trách nhiệm thực hiện việc chứng nhận hợp quy phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Tổ chức có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Tên tổ chức tại Điều 1;
- Bộ NNPTNT (để b/c)
- Tổng cục TC ĐL CL (để biết);
- Tên Tổ chức liên quan (để biết);;
- Lưu....

TỔNG CỤC TRƯỞNG, CỤC TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)

/s/

Phụ lục 7
MẪU GIẤY ĐĂNG KÝ
THAY ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC, ĐỐI TƯỢNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Ban hành kèm theo Thông tư số: **83** /2009/TT-BNNPTNT
ngày **25** tháng **12** năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200...

GIẤY ĐĂNG KÝ
THAY ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC, ĐỐI TƯỢNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY

Kính gửi:(*Tổng cục/ Cục*).....

1. Tên tổ chức:.....

2. Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại:.....Fax: E-mail:

3. Lĩnh vực, đối tượng chứng nhận hợp quy đã được chỉ định theo Quyết định sốngày / /200... do ... (*tên Tổng cục, Cục*) cấp.

4. Lĩnh vực, đối tượng chứng nhận hợp quy đề nghị thay đổi, bổ sung:.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét và cho đăng ký thay đổi, bổ sung lĩnh vực, đối tượng chứng nhận hợp quy nêu trên.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định về hoạt động chứng nhận hợp quy trong lĩnh vực, đối tượng đã được thay đổi, bổ sung./.

Đại diện Tổ chức...(tên tổ chức chứng nhận).
(*Họ tên, chữ ký, đóng dấu*)

HS

Phụ lục 8
MẪU QUYẾT ĐỊNH
THAY ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC, ĐỐI TƯỢNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 83 /2009/TT-BNNPTNT
ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Tên Tổng cục, Cục.....)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(Số Quyết định).....

....., ngày.....tháng.....năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thay đổi, bổ sung lĩnh vực, đối tượng chứng nhận hợp quy

(TỔNG CỤC TRƯỞNG, CỤC TRƯỞNG...)

Căn cứ Quyết định số..... ngày .../.../... của quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của.... (tên Tổng cục/Cục);

Căn cứ Thông tư số /2009/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của....(tên đơn vị thuộc Tổng cục, Cục được giao nhiệm vụ thẩm xét hồ sơ đăng ký chỉ định),

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Thay đổi, bổ sung lĩnh vực, đối tượng chứng nhận hợp quy đối với... (tên tổ chức chứng nhận) thuộc....(tên đơn vị chủ quản, nếu có), địa chỉ.....

Điều 2. Lĩnh vực, đối tượng chứng nhận hợp quy được thay đổi, bổ sung..... (tên lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường được chỉ định) . .

Điều 3. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là 3 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức.... (tên tổ chức chứng nhận) có trách nhiệm thực hiện việc chứng nhận hợp quy phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 5. Tổ chức có tên tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TỔNG CỤC TRƯỞNG, CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Tên tổ chức tại Điều 1;
- Bộ NNPTNT (để b/c);
- Tổng cục TC ĐL CL (để biết);
- Tên Tổ chức liên quan (để biết);
- Lưu....

(Ký tên và đóng dấu)

(t)

Phụ lục 9
MẪU BÁO CÁO
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 83 /2009/TT-BNNPTNT
ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

“Tên cơ quan chủ quản”
 Tên tổ chức chứng nhận được chỉ định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày..... tháng năm 200....

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY
 (Từ ngày.../.../200... đến ngày.../.../200....)

Kính gửi:(tên Tổng cục/Cục).....

1. Tên tổ chức chứng nhận được chỉ định:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Điện thoại:..... Fax:..... E-mail:.....

4. Tình hình hoạt động
(tên tổ chức chứng nhận được chỉ định) báo cáo tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy từ ngày.../.../200... đến ngày.../.../200... như sau:

a) Đơn vị được chứng nhận trong kỳ báo cáo

TT	Tên đơn vị được chứng nhận	Địa chỉ	Lĩnh vực/đối tượng	Tên quy chuẩn kỹ thuật	Thời gian/hiệu lực của chứng chỉ chứng nhận (ghi năm hết hiệu lực)	Ghi chú

b) Đơn vị có chứng chỉ đã bị thu hồi hoặc hết hạn (nếu có) trong kỳ báo cáo

TT	Tên đơn vị được chứng nhận	Địa chỉ	Lĩnh vực/đối tượng	Tên quy chuẩn kỹ thuật	Thời gian/hiệu lực của chứng chỉ chứng nhận (ghi năm hết hiệu lực)	Ghi chú

5. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có)

.....(tên tổ chức chứng nhận được chỉ định) báo cáo (tên Tổng cục/Cục)/.

Tổ chức chứng nhận được chỉ định
 (Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu) *[J]*

Phụ lục 10
MẪU BẢN CÔNG HỢP QUY
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 83 /2009/TT-BNNPTNT
ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail.....

CÔNG BỐ :

Sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật, ...)

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi)

Thông tin bổ sung (căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...):

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục 11
MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT
 ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

Sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường:.....

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

..... ngày..... tháng năm

Đại diện doanh nghiệp
 (ký tên, đóng dấu)

18

Mục lục 12
MẪU THÔNG BÁO TIẾP NHẬN CÔNG BỐ HỢP QUY
(Ban hành kèm theo Thông tư số: **83** /2009/TT-BNNPTNT
ngày **25** tháng **12** năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

"Tên cơ quan chủ quản"
"Tên cơ quan tiếp nhận công bố"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

.... (Tên cơ quan tiếp nhận công bố) xác nhận đã nhận Bản công bố hợp quy của:
..... (tên doanh nghiệp).....
địa chỉ doanh nghiệp.....

cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường (mô tả sản phẩm, hàng
hoá).....

phù hợp quy chuẩn kỹ thuật: (số hiệu quy chuẩn kỹ
thuật).....

Bản thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của doanh nghiệp, không có giá trị chứng
nhận cho sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật
tương ứng. Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm,
hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường do mình sản xuất, kinh doanh, vận hành, khai thác.

....., ngày tháng năm

Đại diện có thẩm quyền của

Cơ quan tiếp nhận công bố

(ký tên, chức vụ, đóng dấu) *LS*

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp;
- Cơ quan chủ quản (để báo cáo).